

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

To: State Securities Commission of Vietnam

Ho Chi Minh city Stock Exchange

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Management Fund Company name: Techcom Capital Joint Stock Company

2 Tên Ngân hàng giám sát: Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Hathanh Branch

3 Tên Quỹ: QUỸ ETF TECHCOM CAPITAL VNX50  
Fund name: TECHCOM CAPITAL VNX50 ETF

4 Mã chứng khoán: FUETCC50  
Securities symbol: FUETCC50

5 Kỳ báo cáo: Tuần từ 10/6/2025 đến 16/6/2025  
(Reporting period: period: from Jun 10th 2025 to Jun 16th 2025)

6 Ngày lập báo cáo: 16-06-25  
(Reporting date: Monday, 16 June 2025)

Đơn vị tính: VND

| STT<br>NO | CHỈ TIÊU<br>CRITERIA                                                                                                                                                                                    | KỲ BÁO CÁO<br>THIS PERIOD<br>16-06-25 | KỲ TRƯỚC<br>LAST PERIOD<br>09-06-25 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|
| 1         | Giá trị tài sản ròng<br>Net Asset Value                                                                                                                                                                 |                                       |                                     |
| 1         | Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                                                                   |                                       |                                     |
| 1.1       | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 65,549,040,497                        | 67,628,306,595                      |
| 1.2       | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 1,040,460,960                         | 1,056,692,290                       |
| 1.3       | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 10,404.60960                          | 10,566.92290                        |
| 2         | Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the end of period                                                                                                                        |                                       |                                     |
| 2.1       | của quỹ/ per Fund                                                                                                                                                                                       | 67,245,907,685                        | 65,549,040,497                      |
| 2.2       | của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate                                                                                                                                                   | 1,067,395,360                         | 1,040,460,960                       |
| 2.3       | của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate                                                                                                                                                             | 10,673.95360                          | 10,404.60960                        |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:<br>Change of NAV during period, in Which:                                                                                                         | 1,696,867,188                         | (2,079,266,098)                     |
| 3.1       | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ<br>Changes of NAV due to the fund's investment during the period                                                                        | 1,696,867,188                         | (1,015,493,287)                     |
| 3.2       | Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period                                                                              |                                       | (1,063,772,811)                     |
| 3.3       | Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period                                                                  |                                       |                                     |
| 4         | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ<br>Change of NAV per Fund Certificate during period                                                                                       | 269.34400                             | (162.31330)                         |
| 5         | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks                                                                                        |                                       |                                     |
| 5.1       | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 68,363,117,149                        | 68,363,117,149                      |
| 5.2       | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 54,222,704,675                        | 54,222,704,675                      |
| 6         | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)                                                                         |                                       |                                     |
| 6.1       | Số lượng Chứng chỉ quỹ/Number of fund certificates                                                                                                                                                      |                                       |                                     |
| 6.2       | Tổng giá trị/Total value of Fund Certificates                                                                                                                                                           |                                       |                                     |
| 6.3       | Tỷ lệ sở hữu/Foreign investors' ownership ratio                                                                                                                                                         |                                       |                                     |
| II        | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ<br>Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date) |                                       |                                     |
| 1         | Giá trị đầu kỳ<br>Beginning period Value                                                                                                                                                                | 10,430                                | 10,490                              |
| 2         | Giá trị cuối kỳ<br>Ending period Value                                                                                                                                                                  | 10,580                                | 10,430                              |
| 3         | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market value in the period in comparison to the last period                                                                           | 150                                   | (60)                                |
| 4         | Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ<br>Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate                    |                                       |                                     |
|           | Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)                                                                                                                                                   | -93.95                                | 25.39                               |
|           | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))                                                                                                | -0.88%                                | 0.24%                               |
| 5         | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks                                                                                 |                                       |                                     |
|           | Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)                                                                                                                                                             | 10,670                                | 10,670                              |
|           | Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)                                                                                                                                                             | 8,710                                 | 8,710                               |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorized Representative of Supervisory BankĐại diện được ủy quyền công bố thông tin của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành  
Vũ Minh Hồng  
Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
Phi Tuấn Thành  
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

Theo thư Ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC hiệu lực ngày  
07/03/2023 được ký bởi Ông Nguyễn Xuân Minh - Người đại diện theo  
pháp luật của Công ty cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương  
According to Letter of Attorney No. 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC  
effective from 07 March 2023 signed by Mr. Nguyen Xuan Minh - The  
Legal Representative of Techcom Capital Joint Stock Company.